TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: PHẠM THỊ NGỌC DUNG

Khoá: 2023

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Nghiên cứu đề xuất chính sách thuế carbon tại Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS. TS. Lê Trung Đạo

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Trần Trung Kiên

Ngày bảo vệ: 26/09/2026

Nghiên cứu sinh trân trọng cảm ơn những nhận xét và góp ý của Hội đồng. Trên cơ sở các ý kiến được ghi nhận trong biên bản và nhận xét của từng thành viên, nghiên cứu sinh đã rà soát, điều chỉnh luận án và giải trình việc tiếp thu, phạm vi chỉnh sửa, cùng những nội dung xin bảo lưu như sau.

NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

I. Những điểm cần bổ sung, chỉnh sửa theo Nghị quyết về luận án của Hội đồng		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Cập nhật, đối chiếu các công trình liên quan để làm rõ khoảng trống và đóng góp mới của luận án.	NCS đã viết lại phần khoảng trống nghiên cứu theo hướng đối chiếu đối tượng, dữ liệu, cách đo lường và phạm vi kết luận của các nghiên cứu trước; bổ sung Bảng 2.2 để liên kết khoảng trống với hướng tiếp cận của luận án. Phần đóng góp được điều chỉnh theo phạm vi bằng chứng thực tế, tập trung vào mối liên hệ giữa chỉ tiêu tỷ trọng	Mục 1.1 – trang 1, mục 1.6 – trang 10, mục 2.5 – trang 53; Bảng 2.2 – trang 54

	thu và phát thải, ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến và định hướng thiết kế chính sách phù hợp với Việt Nam.	
2. Thống nhất mục tiêu, câu hỏi, giả thuyết, kết quả nghiên cứu và kết luận.	NCS đã điều chỉnh mục tiêu tổng quát, ba mục tiêu cụ thể, ba câu hỏi nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu. Nội dung vĩ mô được xác định là phân tích mối liên hệ với biến đại diện tỷ trọng các khoản thu liên quan đến bảo vệ môi trường; nội dung khảo sát tập trung vào ý định tuân thủ dự kiến. Hai nhóm giả thuyết được phân biệt bằng ký hiệu a và b.	Mục 1.2–1.5, trang 5-10, mục 3.2 – trang 61, mục 4.1 – trang 82, mục 4.2 – trang 96, mục 6.1 – trang 152; Kết luận chung trang 161
3. Phân tích lý thuyết nền làm cơ sở lựa chọn mô hình và biến nghiên cứu.	NCS đã điều chỉnh tên Chương 2 thành "Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu"; làm rõ vai trò của lý thuyết ngoại ứng và thuế Pigou, IPAT và EKC đối với mô hình vĩ mô. Tại mục 2.3.7, NCS đã bổ sung lập luận sử dụng Khung độ dốc trơn trượt làm nền tảng tham chiếu về niềm tin và quyền lực thực thi, kết hợp Lý thuyết thể chế; lý thuyết TPB hỗ trợ giải thích khái niệm ý định. NCS bảo lưu cách tiếp cận tích hợp nhưng tiếp thu việc thống nhất vai trò các lý thuyết và nội	Chương 2 – trang 13; mục 2.2 – trang 20, mục 2.3.7 – trang 43, mục 3.2.1 – trang 61, mục 3.2.2 – trang 64

	hàm cấu trúc đo lường trong toàn luận án.	
4. Rà soát dữ liệu và các kiểm định dữ liệu sơ cấp.	NCS đã điều chỉnh tỷ lệ và bổ sung diễn giải giới hạn đại diện của mẫu tại mục 4.2.1. Luận án trình bày các kết quả đánh giá độ tin cậy, AVE, HTMT, VIF, trọng số ngoài, hệ số tải ngoài và bootstrapping. NCS tiếp thu yêu cầu diễn giải riêng các trường hợp chưa đạt hoặc còn gần ngưỡng; không xem các chỉ tiêu đạt yêu cầu ở một khía cạnh là bằng chứng xác nhận toàn bộ mô hình. Những nội dung chưa có kết quả kiểm tra bổ sung được ghi nhận là giới hạn của phân tích.	Mục 3.4.2 – trang 78, mục 4.2.1–4.2.5 trang 96-110, mục 6.3 – trang 158
5. Trình bày rõ cách chọn mẫu, khảo sát thử, nguồn gốc và quá trình điều chỉnh thang đo.	NCS đã mô tả kênh tiếp cận doanh nghiệp, đối tượng trả lời, hình thức khảo sát, quy mô khảo sát thử 40 doanh nghiệp và bộ dữ liệu phân tích gồm 388 phiếu hợp lệ. NCS tiếp thu việc bổ sung căn cứ cỡ mẫu, tiêu chí lựa chọn chuyên gia, kết quả khảo sát thử và đối chiếu từng chỉ báo với nguồn gốc thang đo. NCS xin bảo lưu bộ dữ liệu đã thu thập, đồng thời giới hạn suy luận theo phương pháp tiếp cận và cơ cấu mẫu, không khẳng định tính đại diện thống kê cho toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam.	Mục 3.3.2 – trang 73, mục 4.2.1 – trang 96; phụ lục.

6. Rà soát thuật ngữ, diễn đạt, bảng biểu, trích dẫn và tài liệu tham khảo.	NCS tiếp thu và đã điều chỉnh một số thuật ngữ, tiêu đề, ký hiệu giả thuyết và tỷ lệ trong bảng mô tả mẫu. NCS tiếp tục hoàn thiện đơn vị đo, chú thích thống kê, thông tin thư mục và sự thống nhất giữa trích dẫn với danh mục tài liệu tham khảo.	Toàn luận án
II. Góp ý của Chủ tịch Hội đồng: PGS.TS. PHẠM QUỐC VIỆT		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Rà soát, tinh gọn dung lượng; lược bỏ nội dung dài dòng và chưa cần thiết.	NCS tiếp thu yêu cầu tinh gọn, tập trung vào những nội dung trực tiếp phục vụ câu hỏi nghiên cứu. NCS xin bảo lưu kết cấu sáu chương do mỗi chương có chức năng riêng trong quá trình hình thành đề xuất chính sách, đồng thời tiếp tục rút gọn các đoạn mô tả và kết luận trùng lặp.	Toàn luận án, trọng tâm Chương 2, 5, 6 và Kết luận chung.
2. Cô đọng cơ sở lý thuyết và tổng quan, làm nổi bật kết quả và đóng góp chính.	NCS đã bổ sung bảng tổng hợp khoảng trống và điều chỉnh phần đóng góp khoa học, thực tiễn. NCS bảo lưu các nền tảng lý thuyết cần thiết cho hai hợp phần nghiên cứu, nhưng tiếp thu việc trình bày theo vai trò giải thích, giảm mô tả lý thuyết chung và hạn chế lặp lại lập luận giữa tổng quan với mô hình nghiên cứu.	Mục 1.6 – trang 10, mục 2.2–2.5 trang 20-53, mục 3.2 – trang 61; Bảng 2.2 – trang 54.

3. Cân đối dung lượng, bảo đảm logic và thuận tiện cho người đọc.	NCS đã làm rõ logic kết nối các phân tích tại mục 1.5.2 và bổ sung bảng điều kiện thực hiện lộ trình tại Chương 5. NCS rà soát vị trí bảng, hình, các đoạn chuyển ý và phần kết luận để bảo đảm người đọc theo dõi được quan hệ giữa mục tiêu, phương pháp, kết quả và đề xuất.	Mục 1.5.2 – trnag 10, mục 3.1 – trnag 59; Chương 4–6; Bảng 5.1 – trnag 150.
4. Làm rõ nguồn tỷ trọng thu liên quan đến BVMT trong giai đoạn 2005–2011 khi chưa có Luật Thuế BVMT.	NCS tiếp thu và đã điều chỉnh cách gọi biến thành tỷ trọng các khoản thu liên quan đến bảo vệ môi trường trong tổng thu ngân sách nhà nước.	Mục 1.2–1.4 trang 5-6; mục 3.3.1 – trang 72; Bảng 3.1 – trnag 63; mục 6.3 – trang 158.
III. Góp ý của Phản biện 1: PGS.TS. TRẦN THỊ KIM OANH		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Chuẩn hóa hình thức trình bày, thuật ngữ, chữ viết tắt, bảng biểu, tài liệu tham khảo và diễn đạt học thuật.	NCS tiếp thu, rà soát cách sử dụng các khái niệm thuế bảo vệ môi trường, thuế carbon, ý định tuân thủ và mức độ sẵn sàng. Các nội dung liên quan đến tên biến, ký hiệu giả thuyết và mô tả mẫu đã được điều chỉnh.	Toàn luận án.
2. Làm rõ khoảng trống, tính mới, đóng góp học thuật và thực tiễn; cập nhật bối cảnh phát thải và định giá carbon.	NCS đã điều chỉnh phần khoảng trống theo ba hướng nghiên cứu, bổ sung bảng tổng hợp và viết lại đóng góp khoa học, thực tiễn.	Mục 1.1 – trang 1, mục 1.6 – trang 10, mục 2.5 – trang 53; Bảng 2.2 – trang 54
3. Làm rõ việc vận dụng Pigou, EKC, nghịch lý xanh	NCS đã phân tích vai trò của các lý thuyết đối với từng hợp phần. NCS xin bảo lưu việc sử dụng nhiều nền	Mục 2.2 – trang 20, mục 2.3.7 –

và cơ sở lựa chọn các yếu tố nghiên cứu.	tảng lý thuyết vì các nội dung nghiên cứu có đối tượng và cấp độ phân tích khác nhau. Tuy nhiên, các lý thuyết không được xem là có vai trò ngang nhau; nghịch lý xanh chỉ hỗ trợ thảo luận, không được coi là đã kiểm định trực tiếp từ dấu của hệ số ngắn hạn.	trang 43, mục 3.2 – trang 61
4. Giải thích lựa chọn ARDL, ECM, PLS-SEM và cách kết hợp các phương pháp.	NCS đã bổ sung phần giải thích logic kết nối các phân tích tại mục 1.5.2 và trình bày phương pháp tại Chương 3. NCS xin bảo lưu thiết kế đa phương pháp: ARDL–ECM xem xét quan hệ động ở cấp quốc gia; PLS-SEM phân tích ý định tuân thủ dự kiến ở cấp doanh nghiệp; phân tích so sánh hỗ trợ thiết kế chính sách. Hai mô hình định lượng cung cấp các nhóm bằng chứng bổ trợ, không được xem là một mô hình nhân quả thống nhất.	Mục 1.5 – trang 8, mục 3.1 – trang 59, mục 3.2 – trang 61, mục 3.4 – trang 76
5. Làm rõ cách đo lường biến thuế môi trường và xử lý dữ liệu trước, sau năm 2012.	NCS đã điều chỉnh mục tiêu, câu hỏi và mô tả ENTAX là tỷ trọng các khoản thu liên quan đến bảo vệ môi trường trong tổng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2000–2024.	Mục 1.2–1.4, trang 5-7, mục 3.3.1 – trang 72; Bảng 3.1 – 63; mục 6.3 – trang 158
6. Bổ sung căn cứ cỡ mẫu, cách chọn mẫu, tính đại diện, tiêu chí chuyên gia.	NCS tiếp thu việc bổ sung mô tả cơ cấu mẫu và giới hạn khả năng khái quát hóa. NCS xin bảo lưu sử dụng	Mục 3.3.2 – trang 73, mục 4.2.1 – trang 96, mục 6.3

	388 phiếu hợp lệ đã thu thập để phân tích các mối liên hệ trong mẫu. Tuy nhiên, quy mô mẫu không được sử dụng để tự khẳng định tính đại diện. Các thông tin về chuyên gia được bổ sung ở phụ lục.	– trang 158, và phụ lục.
7. Tăng cường kiểm định ARDL–ECM, xem xét gãy cấu trúc, độ trễ, chẩn đoán và độ nhạy với mẫu 25 quan sát.	NCS xin tiếp thu và điều chỉnh theo góp ý phản biện về việc ghi nhận hạn chế của mẫu ngắn. Ngoài ra, NCS tiếp thu nhưng xin bảo lưu quan điểm và chưa thực hiện các kiểm định chẩn đoán và phân tích độ nhạy bổ sung bởi nội dung luận án tập trung vào mục tiêu đề xuất chính sách thuế carbon. Đây sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo cho các nghiên cứu tập trung vào chính sách thuế môi truồng hiện tại.	Mục 3.4.1 – trang 76, mục 4.1.3–4.1.7, trang 85-92, mục 6.3 – trang 158.
8. Rà soát diễn giải EKC, hệ số hiệu chỉnh và tác động ngắn hạn, dài hạn.	NCS đã điều chỉnh diễn giải hệ số ngắn hạn của biến tỷ trọng thu theo hướng quan hệ thống kê, không suy ra việc tăng thuế trực tiếp làm tăng phát thải. Ngoài ra, NCS đã điều chỉnh và điều chỉnh phần thảo luận kết quả theo hướng không khẳng định thuyết EKC chỉ dựa trên dấu hai hệ số.	Mục 4.1.6 – trang 89, mục 4.1.8 – trang 93, mục 6.3 – trang 158.
9. Hoàn thiện đánh giá PLS-SEM và xử lý kết quả chưa nhất quán.	NCS xin bảo lưu mô hình bậc cao và việc cân nhắc giữ các thành phần có căn cứ nội dung, vì loại	Mục 4.2.2–4.2.5, trang 97-110; mục 6.3 – trang 158,

	thành phần của cấu trúc hình thành có thể làm thay đổi phạm vi khái niệm. Việc một số biến chưa có đóng góp thống kê rõ ràng hoặc trọng số yếu được trình bày ở giới hạn của nghiên cứu. NCS tiếp thu việc thống nhất tiêu chí suy luận và diễn giải đây là bằng chứng còn yếu, thay vì kết luận được ủng hộ rõ ràng.	Bảng 4.12–4.14, trang 106-109
10. Hoàn thiện tính khả thi của chính sách, phối hợp ETS, tránh đánh thuế hai lần; bổ sung hạn chế và hướng nghiên cứu.	NCS đã bổ sung cơ chế xử lý giao thoa giữa thuế carbon và ETS theo nguồn phát thải, kỳ tuân thủ và phần nhiên liệu có thể đối chiếu; làm rõ quan hệ với thuế BVMT. Bảng 5.1 bổ sung điều kiện chuyển giai đoạn của lộ trình. NCS xin bảo lưu phạm vi đề xuất định hướng thiết kế, chưa xác định mức thuế tối ưu và chưa lượng hóa đầy đủ tác động kinh tế–xã hội vì các nội dung này cần dữ liệu và mô hình đánh giá chính sách chuyên biệt.	Mục 5.3.2–5.3.8, trang 141-146; Bảng 5.1 – trang 150; mục 6.2–6.3, trang 153-158
IV. Góp ý của Phản biện 2: PGS.TS. ĐÀO LÊ KIỀU OANH		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Rà soát hình thức, đánh số trang, bố trí bảng và hạn chế viết tắt trong tiêu đề.	NCS tiếp thu yêu cầu chuẩn hóa hình thức theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo và góp ý của phản biện. Việc bố trí bảng, đánh số trang từ phần tài liệu tham khảo, cập nhật	Toàn luận án; danh mục và phụ lục.

	danh mục và viết đầy đủ tiêu đề được tiếp tục hoàn thiện sau khi chốt nội dung. Một số bảng chi tiết được bố trí ở phụ lục để bảo đảm khả năng theo dõi.	
2. Cấu trúc lại Chương 1, làm rõ bối cảnh, lý do chọn đề tài và cập nhật chính sách carbon.	NCS đã điều chỉnh Chương 1 theo hướng kết nối vấn đề giảm phát thải, giới hạn của công cụ thu hiện hành, ý định tuân thủ chính sách dự kiến và nhu cầu thiết kế thuế carbon phối hợp với ETS. Phần mục tiêu và đóng góp được viết lại để phù hợp hơn với dữ liệu và phương pháp thực tế của luận án.	Mục 1.1–1.6, trang 1-11
3. Thống nhất mục tiêu, đối tượng, phạm vi, thời gian, tiêu chí lựa chọn và cách tích hợp phương pháp.	NCS đã sửa mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, câu hỏi, đối tượng và phạm vi nghiên cứu; bổ sung mục 1.5.2 giải thích sự kết nối các hợp phần. NCS xin bảo lưu phạm vi nghiên cứu gồm dữ liệu vĩ mô, khảo sát doanh nghiệp và so sánh chính sách, vì mỗi nguồn dữ liệu đáp ứng một câu hỏi riêng.	Mục 1.2–1.5, trang 5-10, mục 3.1 – trang 59, mục 3.3.2 – trnag 73 và phụ lục.
4. Hoàn thiện cơ sở lý thuyết, khái niệm, cấu phần chính sách và quan hệ giữa thuế BVMT với thuế carbon.	NCS đã điều chỉnh tên Chương 2, làm rõ sự khác biệt giữa thuế đánh theo hàng hóa và công cụ định giá gắn với carbon; bổ sung giải thích vai trò các nền tảng lý thuyết tại mục 2.3.7. NCS tiếp thu về chỉnh sửa các đoạn còn sử dụng cách	Mục 2.1–2.4, trang 14-51, mục 2.3.7 – trang 43, mục 5.3.2 – trang 141

	diễn giải khác nhau về lý thuyết trung tâm và cấu trúc đo lường.	
5. Bổ sung quy trình nghiên cứu, cơ sở xây dựng mô hình, chiều tác động, thu thập và xử lý dữ liệu.	NCS đã trình bày thiết kế và quy trình nghiên cứu, tách hai nhóm giả thuyết, mô tả nguồn dữ liệu và các bước phân tích ARDL–ECM, PLS-SEM. NCS bảo lưu cách tiếp cận tích hợp để phục vụ mục tiêu đề xuất chính sách. Phần nguồn dữ liệu trước năm 2012 được giải thích rõ. Thông tin chuyên gia và kết quả khảo sát thử được bổ sung ở phụ lục	Mục 3.1–3.4, trang 59-76 và phụ lục
6. Làm rõ tính nhất quán dữ liệu, sự phù hợp của ARDL và thận trọng khi suy rộng ý định thành triển vọng áp dụng chính sách.	NCS đã giới hạn phạm vi suy luận tại mục 1.4.2 và 6.3; xác định kết quả khảo sát phản ánh ý định tuân thủ dự kiến, chưa đại diện cho toàn bộ năng lực tài chính, công nghệ và tổ chức. NCS xin bảo lưu ARDL và chỉ tiêu tỷ trọng thu trong phạm vi phân tích quan hệ thống kê, đồng thời ghi nhận giới hạn của mẫu ngắn và sự khác biệt về cấu phần thu giữa các giai đoạn.	Mục 1.4.2 – trang 6, mục 3.3.1 – trnag 72, mục 3.4.1 – trang 76, mục 4.1 – trang 82, mục 6.3 – trang 158.
7. Củng cố căn cứ khoa học và thực tiễn cho Chương 5; bảo đảm giải pháp xuất phát từ kết quả nghiên cứu.	Luận án đã tổ chức phần căn cứ theo kết quả vĩ mô, khảo sát doanh nghiệp và kinh nghiệm quốc tế; bổ sung xử lý giao thoa giữa các công cụ và điều kiện thực hiện lộ trình. NCS bảo lưu các đề xuất về MRV, dữ liệu và phối hợp quản lý trên cơ	Mục 5.1–5.3, trnag 131, mục 6.2 – trang 153; Bảng 5.1 – trang 150.

	sở tổng hợp bằng chứng và phân tích thể chế.	
V. Góp ý của Phản biện 3: PGS.TS. DƯƠNG ĐĂNG KHOA		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Phân biệt ký hiệu hai bộ giả thuyết và bố trí mô hình, giả thuyết thống nhất trong Chương 3.	NCS đã phân biệt nhóm giả thuyết vĩ mô bằng ký hiệu H1a–H5a và nhóm giả thuyết doanh nghiệp bằng H1b–H7b. NCS tiếp thu việc tiếp tục thống nhất các tham chiếu còn dùng ký hiệu cũ, tập trung phát biểu giả thuyết chính thức tại Chương 3 và giảm phần lặp ở Chương 2.	Mục 2.3.7 – trang 43, mục 3.2.1–3.2.2, trang 61-64, mục 4.1.8 – trang 93, mục 4.2.5 – trang 110.
2. Sửa tham chiếu Bảng 4.5 tại phần đánh giá HOC thành Bảng 4.12.	NCS tiếp thu chỉnh sửa tham chiếu tại đoạn trình bày trọng số ngoài và hệ số tải ngoài của HOC thành Bảng 4.12; đồng thời rà lại các tham chiếu bảng, hình sau khi hoàn thiện bố cục.	Mục 4.2.3 – trang 103; Bảng 4.12 – trang 106
3. Gộp, rút gọn nội dung trùng lặp giữa Chương 5, Chương 6 và Kết luận chung.	NCS xin bảo lưu kết cấu sáu chương vì Chương 5 tập trung vào thiết kế chính sách, còn Chương 6 trình bày kết luận, giải pháp thực hiện và hạn chế. Tuy nhiên, NCS tiếp thu việc rút gọn các đoạn nhắc lại kết quả, nguyên tắc và lộ trình; Kết luận chung chỉ giữ những phát hiện chính và phạm vi kết luận.	Chương 5 – trang 130, Chương 6 – trang 152; Kết luận chung – trang 161.
4. Bổ sung bảng tổng hợp cấu phần chính sách, kinh	NCS đã bổ sung Bảng 5.1 hệ thống hóa nội dung trọng tâm và điều	Mục 4.3 – trang 117, mục 5.3.2 –

nghiệm quốc tế và quan hệ ETS–thuế carbon.	kiện chuyển giai đoạn; mở rộng giải thích phối hợp thuế carbon–ETS tại mục 5.3.2. NCS tiếp thu yêu cầu tiếp tục hệ thống hóa các nội dung so sánh để người đọc thuận tiện đối chiếu và đã điều chỉnh.	trang 141, mục 5.3.8 – trang 146; Bảng 5.1 – trang 150
5. Bổ sung nguồn số liệu quan trọng; hoàn thiện chú thích và tài liệu tham khảo.	NCS tiếp thu yêu cầu đối chiếu nguồn gốc số liệu thu ngân sách, thuế và phát thải; kết quả và hình minh họa. NCS tiếp tục kiểm tra thông tin thư mục, DOI và các trích dẫn còn thiếu. Những thông tin chưa xác minh được không được sử dụng để khẳng định tính chính xác của dữ liệu hoặc kết quả.	Bảng 3.1 – trang 63; Chương 4 – trang 81; Danh mục tài liệu tham khảo.
6. Ưu tiên chẩn đoán ARDL, diễn giải EKC và lượng hóa rõ hơn đề xuất chính sách.	NCS tiếp thu việc diễn giải EKC và kết quả ARDL theo mức độ bằng chứng. Đối với đề xuất chính sách, NCS đã cụ thể hóa cơ sở tính thuế, phạm vi áp dụng và điều kiện thực hiện lộ trình. NCS xin bảo lưu việc chưa đưa ra mức thuế cụ thể hoặc dự báo tác động theo kịch bản vì luận án chưa sử dụng mô hình mô phỏng chính sách đủ để hỗ trợ các kết luận đó.	Mục 4.1 – trang 82, mục 5.3.3–5.3.8, trang 142-146, mục 6.3 – trang 158.
VI. Góp ý của Ủy viên: PGS.TS. PHÙNG THÁI MINH TRANG		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**

1. Làm rõ khoảng trống về ý định tuân thủ; thống nhất ý định, hành vi, mức độ sẵn sàng và câu hỏi nghiên cứu.	NCS đã viết lại câu hỏi nghiên cứu và phạm vi suy luận, làm rõ khái niệm ý định tuân thủ thuế carbon dự kiến. NCS xin bảo lưu việc sử dụng khảo sát về ý định vì nghiên cứu được thực hiện đối với một chính sách dự kiến; đồng thời không đồng nhất kết quả với hành vi thực tế hoặc mức độ sẵn sàng toàn diện của doanh nghiệp.	Mục 1.3–1.4, trang 6, mục 2.1.6 – trang 19, mục 2.5 – trang 53, mục 6.3 – trang 158.
2. Hoàn thiện mô hình, cơ sở lý thuyết cho từng giả thuyết và phân biệt hai hệ giả thuyết.	NCS đã bổ sung lập luận về vai trò các lý thuyết tại mục 2.3.7 và phân biệt ký hiệu hai nhóm giả thuyết. NCS bảo lưu khung phân tích tích hợp vì các cấu trúc phản ánh nhiều khía cạnh của ý định tuân thủ thuế carbon. Việc vận dụng được giới hạn theo nội dung thang đo, không được xem là kiểm định đầy đủ mô hình TPB nguyên bản.	Mục 2.3.7 – trang 43, mục 3.2.1–3.2.2, trang 61-64.
3. Rà soát nguồn gốc, mức độ điều chỉnh và tính phù hợp của thang đo, đặc biệt thang đo ý định.	NCS đã mô tả các nghiên cứu tham khảo và việc điều chỉnh thang đo cho bối cảnh thuế carbon dự kiến. NCS xin bảo lưu nội dung bảng hỏi đã sử dụng để bảo đảm phản ánh đúng dữ liệu khảo sát, nhưng tiếp thu yêu cầu đối chiếu từng chỉ báo với nguồn gốc và giải thích phần phát triển thêm.	Mục 2.1.6 – trnag 19, mục 3.2.2 – trnag 64, mục 3.3.2 – trang 70; phụ lục bảng hỏi.
4. Mô tả chi tiết thảo luận nhóm, khảo sát thử, cách	NCS đã trình bày hình thức khảo sát trực tuyến kết hợp trực tiếp, các	Mục 3.3.2 – trnag 73, mục 4.2.1 –

tiếp cận doanh nghiệp và thời gian thực hiện.	kênh tiếp cận doanh nghiệp và thời gian khảo sát chính thức tháng 01–02/2026; đồng thời nêu khảo sát thử với 40 doanh nghiệp. NCS tiếp thu việc cụ thể hóa thời gian từng giai đoạn, thành phần chuyên gia, và những điều chỉnh thực tế. Thành phần chuyên gia được bổ sung ở phụ lục.	trnag 96 và phụ lục.
5. Bổ sung đặc điểm người trả lời, tính đại diện và tăng cường thảo luận kết quả chưa có ý nghĩa.	NCS đã sửa tỷ lệ, bổ sung mô tả cơ cấu mẫu và giới hạn khái quát hóa tại mục 4.2.1; trình bày riêng các giả thuyết và đối chiếu nghiên cứu trước tại mục 4.2.5. NCS xin bảo lưu mẫu khảo sát nhưng tiếp thu và điều chỉnh không suy rộng vượt quá phạm vi dữ liệu.	Mục 4.2.1 – trang 96, mục 4.2.5 – trang 110, mục 6.3 – trang 158.
6. Chuẩn hóa chính tả, diễn đạt, trích dẫn và tài liệu tham khảo theo APA.	NCS tiếp thu và tiếp tục đối chiếu trích dẫn trong nội dung với danh mục, kiểm tra tên công trình, năm, thông tin xuất bản. Việc chuẩn hóa được thực hiện đồng thời với rà soát thuật ngữ, lỗi chữ và các đoạn diễn giải còn trùng lặp.	Toàn luận án; danh mục tài liệu tham khảo.
VII. Góp ý của Ủy viên: PGS.TS. PHẠM NGUYỄN ANH HUY		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Bổ sung tổng quan về phát thải CO_2 tại Việt Nam và làm rõ khác biệt, đóng	NCS đã điều chỉnh câu hỏi nghiên cứu thứ nhất theo chỉ tiêu tỷ trọng các khoản thu liên quan đến bảo vệ môi trường; viết lại khoảng trống	Mục 1.3 – trang 6, mục 1.6 – trang 10, mục 2.2.5 – trang 27; mục 2.5

góp của luận án, nhất là câu hỏi nghiên cứu thứ nhất.	theo đối tượng, dữ liệu và thước đo. Phần thảo luận đối chiếu kết quả với các nghiên cứu trước tại Việt Nam. Đóng góp được giới hạn ở bằng chứng theo mô hình và dữ liệu sử dụng, không khẳng định tính mới chỉ từ việc áp dụng phương pháp ARDL.	– trang 53, mục 4.1.8 – trang 93.
2. Phân tích sâu hơn các hệ thống giao dịch phát thải quốc tế, đặc biệt EU ETS và Hoa Kỳ.	NCS tiếp thu giá trị tham khảo của EU ETS và các chương trình giao dịch phát thải tại Hoa Kỳ đối với phạm vi bao phủ, quản lý dữ liệu và phối hợp công cụ. NCS xin bảo lưu cách tổ chức kinh nghiệm theo các cấu phần MRV, định giá và tích hợp chính sách, vì mục tiêu chính là đề xuất thuế carbon tại Việt Nam. Luận án chưa thực hiện nghiên cứu so sánh chuyên sâu toàn bộ thiết kế và hiệu quả của từng hệ thống ETS.	Mục 2.4 – trang 45,mục 4.3 – trang 117, mục 5.3.1 – trang 139 mục 5.3.2 - trang 141.
3. Giải thích việc không đưa FDI vào mô hình và nguy cơ bỏ sót biến.	NCS xin bảo lưu đặc tả hiện tại do chuỗi dữ liệu chỉ gồm 25 quan sát trước điều chỉnh độ trễ; việc mở rộng thêm biến và độ trễ làm giảm bậc tự do trong khi mô hình đã có nhiều biến giải thích như phản biện 1 có ý kiến. NCS không kết luận FDI không quan trọng hoặc việc loại FDI không ảnh hưởng kết quả. Hạn chế chưa xem xét FDI đã được	Mục 3.2.1 – trang 61, 6.3 – trang 158.

	bổ sung tại mục 6.3 và được xác định là nội dung cần kiểm tra khi có dữ liệu phù hợp hơn.	
4. Làm rõ khảo sát thử, đối chiếu kết quả với nghiên cứu trước.	NCS đã mô tả khảo sát thử tại mục 3.3.2 và đối chiếu kết quả tại các phần thảo luận.	Mục 3.3.2 – trang 73, mục 4.1.8 – trang 93, mục 4.2.5 – trang 110, mục 6.3 – trang 158.
VIII. Góp ý của Thư ký: TS. TRẦN VĂN TRÍ		
Nội dung góp ý	**Giải trình chỉnh sửa**	**Trang, mục**
1. Bổ sung và thảo luận sâu hơn kinh nghiệm EU ETS, Hoa Kỳ và China ETS.	NCS tiếp thu yêu cầu làm rõ những bài học có thể vận dụng về phạm vi điều tiết, MRV và phối hợp công cụ. NCS xin bảo lưu trọng tâm nghiên cứu thuế carbon và cách tổng hợp kinh nghiệm theo cấu phần chính sách; các hệ thống ETS được sử dụng làm căn cứ tham khảo cho thiết kế phối hợp, chưa được phân tích như những nghiên cứu tình huống định lượng độc lập.	Mục 2.4 – trang 45, mục 4.3 – trang 117, mục 5.3.1–5.3.2, trang 139-141.
2. Rà soát nghiên cứu về phát thải CO_2 tại Việt Nam, tăng cường đối chiếu và làm rõ đóng góp.	NCS đã điều chỉnh phần khoảng trống và đóng góp theo phạm vi thước đo, dữ liệu và kết luận; bổ sung bảng liên kết khoảng trống với hướng tiếp cận. Phần thảo luận kết quả vĩ mô được sử dụng để chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt với các công trình liên quan,	Mục 1.6 – trang 10, mục 2.2.5 – trang 27, mục 2.5 – trang 53, mục 4.1.8 – trang 93; Bảng 2.2 – trang 54.

	thay vì xem sự khác biệt về kết quả là bằng chứng phủ nhận nghiên cứu trước.	
3. Giải thích việc không đưa FDI, rà soát nguy cơ bỏ sót biến.	NCS xin bảo lưu mô hình vĩ mô hiện tại để hạn chế số tham số trong điều kiện mẫu ngắn; đồng thời đã bổ sung hạn chế chưa xem xét FDI tại mục 6.3.	Mục 3.2.1 – trang 61, mục 3.3.2 – trang 73, mục 6.3 – trang 158.
4. Hoàn thiện tài liệu tham khảo	NCS tiếp thu, tiếp tục kiểm tra sự thống nhất giữa trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo.	Danh mục tài liệu tham khảo; mục 6.3 – trang 158.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN 01 **NGƯỜI HƯỚNG DẪN 02** **NGHIÊN CỨU SINH**

PGS. TS. Lê Trung Đạo **TS. Trần Trung Kiên** **Phạm Thị Ngọc Dung**

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

TS. Trần Văn Trí **PGS. TS. Phạm Quốc Việt**